

Trường: Họ và tên: Lớp: 3.....

PHIẾU BÀI TẬP HÀNG NGÀY

Chủ đề: Các số có bốn chữ số - Số 10 000

Bài 1: Viết số hoặc chữ số thích hợp vào bảng sau:

Viết số	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị	Đọc số
3 421	3	4	2	1	
6 045	...	...	...	...	
.....	5	0	7	2	Năm nghìn không trăm bảy mươi hai

Bài 2: Viết số rồi đọc số, biết số đó gồm:

a) 2 nghìn, 9 trăm, 4 chục và 5 đơn vị.

→ Viết: Đọc:

b) 6 nghìn, 3 trăm, 0 chục và 1 đơn vị.

→ Viết: Đọc:

c) 8 nghìn, 0 trăm, 6 chục và 0 đơn vị.

→ Viết: Đọc:

Bài 3: Số? (Điền số thích hợp vào ô trống)

a) $3\ 892 = 3\ 000 + 800 + 90 + \boxed{\dots}$

b) $5\ 701 = 5\ 000 + \boxed{\dots} + 1$

c) $6\ 008 = 6\ 000 + \boxed{\dots}$

d) $2\ 046 = 2\ 000 + \boxed{\dots} + \boxed{\dots}$

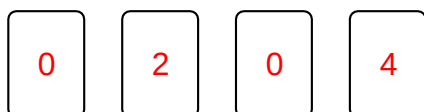
Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 500; 3 600; 3 700;;

b) 5 660; 5 670;; 5 690;

c) 2 997; 2 998; 2 999;;

Bài 5: Cho các thẻ số dưới đây:



Từ các thẻ số trên, hãy lập tất cả các số có 4 chữ số (các số 0, 2, 0, 4):

Bài 6: Tư duy logic

Việt có một cuốn sách cũ bị rơi mất một tờ. Biết trang bên trái của tờ bị rơi là trang số **1504**. Hỏi tờ bị rơi gồm hai trang số bao nhiêu?

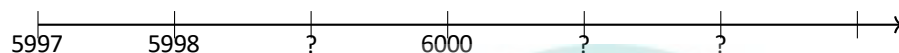
Trả lời: Tờ bị rơi gồm trang số và trang số

Bài 7: Cho các số: **5 402; 5 204; 5 420; 5 042**.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 8: Quan sát tia số và điền số thích hợp vào ô trống có dấu "?":



Các số cần điền lần lượt là:

Bài 9: Tìm một số có 4 chữ số, biết rằng:

- Chữ số hàng nghìn là số lớn nhất có một chữ số.
- Chữ số hàng trăm là 0.
- Chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị.
- Chữ số hàng đơn vị là số chẵn lớn nhất có một chữ số nhỏ hơn 4.

Trả lời: Số đó là

Bài 10: Một trang trại thu hoạch được 3 450 kg cam vào buổi sáng. Buổi chiều thu hoạch được nhiều hơn buổi sáng 120 kg. Hỏi:

a) Buổi chiều trang trại thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam cam?

b) Cả hai buổi trang trại thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam cam?

.....
.....
.....

PHIẾU LUYỆN TẬP: SO SÁNH CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10.000

Họ và tên: Lớp:

Bài 1. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

a) $989 \dots\dots 1\,021$

d) $4\,320 \dots\dots 4\,300 + 10$

b) $6\,742 \dots\dots 6\,724$

e) $9\,999 \dots\dots 10\,000$

c) $8\,500 \dots\dots 8\,000 + 500$

g) $3\,000 + 20 \dots\dots 3\,200$

Bài 2. Điền Đ (Đúng) hoặc S (Sai) vào ô trống ☐:

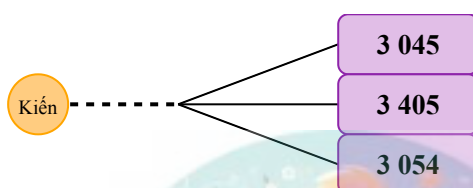
a) Số có 3 chữ số luôn bé hơn số có 4 chữ số ☐

c) Trong hai số, số nào có ít chữ số hơn thì lớn hơn ☐

b) $8\,520$ lớn hơn $8\,502$ ☐

d) $5\,000 + 5 > 5\,050$ ☐

Bài 3. Kiên muốn tìm đường về tổ có ghi số bé nhất. Hãy khoanh tròn vào số chỉ con đường đúng.



Trả lời: Tổ Kiên là con đường số:

Bài 4. Chiều cao của các ngọn núi lần lượt là: Núi A (2 450m), Núi B (3 143m), Núi C (2 980m), Núi D (3 090m).

a) Viết tên các ngọn núi theo thứ tự từ thấp đến cao:

b) Ngọn núi nào cao nhất? Ngọn núi nào thấp nhất?

Bài 5. Cho 4 tấm thẻ số: .

a) Số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau tạo thành là:

b) Số bé nhất có 4 chữ số khác nhau tạo thành là:

Bài 6. Tìm "Số bí ẩn" biết: Số đó có 4 chữ số; chữ số hàng nghìn là 5; chữ số hàng trăm bằng một nửa chữ số hàng chục; chữ số hàng chục là 4; chữ số hàng đơn vị là số lớn nhất có 1 chữ số.

-> Số đó là:

Bài 7. (Dạng điền chữ số) Điền chữ số thích hợp vào ô trống :

a) $3\,520 < 3\,5\text{ }0$

b) $8\text{ }52 > 8\,852$

c) $4\,020 = 4\,000 + \text{ }0$

d) $6\,120 < 6\,12\text{ } < 6\,122$

e) Số tròn nghìn lớn hơn 8 000 là 000

Bài 8. (Dạng sắp xếp) Các đoàn tàu chở hàng có mã số như sau:

5 408

5 840

5 048

5 480

Sắp xếp các mã số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 9. (Dạng tìm số trong khoảng) Viết các số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Các số tròn trăm nằm giữa 6 800 và 7 300 là:

b) Số chẵn lớn nhất có 4 chữ số bé hơn 2 024 là:

Bài 10. (Dạng thực tế) Quan sát giá tiền của các đồ vật dưới đây:

Vở	Bút máy	Thước	Truyện
9.500đ	9.200đ	5.000đ	9.050đ

a) Đồ vật nào có giá tiền thấp nhất?

b) Đồ vật nào có giá tiền cao nhất?

c) Sắp xếp tên các đồ vật theo giá tiền tăng dần:



PHIẾU BTHN - TOÁN LỚP 3

Làm quen với chữ số La Mã - Bài 47

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

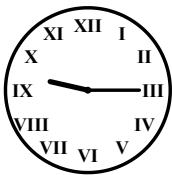
Câu 1. Chữ số XIX đọc là:

- A. Chín B. Mười chín C. Hai mươi mốt D. Mười một

Câu 2. Số 14 viết bằng chữ số La Mã là:

- A. XIV B. XVI C. XVII D. XIII

Câu 3. Đồng hồ bên dưới chỉ mấy giờ?



- A. 10 giờ 15 phút
B. 9 giờ 15 phút
C. 9 giờ 3 phút
D. 10 giờ 3 phút

Câu 4. Trong các số La Mã: VIII, XI, XX, XVI; số lớn nhất là:

- A. VIII B. XI C. XX D. XVI

Câu 5. An viết một số La Mã lên bảng nhưng bị Hà xóa mất một chữ số. Trên bảng còn lại: **X _**. Biết số đó lớn hơn 12 và nhỏ hơn 16. Chữ số bị xóa có thể là:

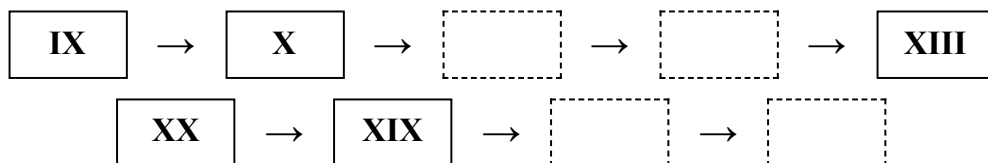
- A. I B. X C. V D. II

II. PHẦN TỰ LUẬN

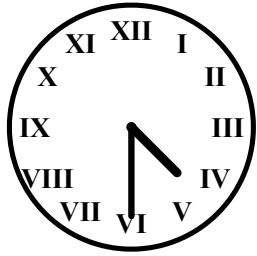
Bài 1. Điền vào chỗ trống trong bảng sau:

Số	3	8		12		19	
Số La Mã	III		IX		IV		XX

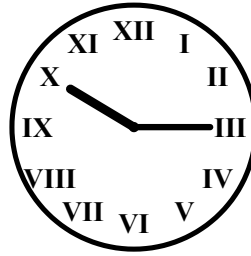
Bài 2. Viết tiếp số La Mã thích hợp vào ô trống:



Bài 3. Quan sát hai đồng hồ và viết giờ tương ứng:



..... giờ phút



..... giờ phút

Bài 4. Cho ba thẻ số La Mã: X I V

a) Viết các số La Mã ghép được từ hai hoặc ba thẻ số trên:

.....

b) Sắp xếp các số vừa tìm được theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

Bài 5. Thực hiện phép tính (viết kết quả bằng số La Mã):

a) $V + II =$

c) $XI + IX =$

b) $X - IV =$

d) $XIX - V =$

Bài 6. Trò chơi que diêm:

Dưới đây là một phép tính sai được xếp bằng các que diêm ($6 + 1 = 5$):

$$XI + I = X$$

Em hãy **chuyển chỗ 1 que diêm** để được phép tính đúng và viết phép tính đó xuống dưới:

.....

PHIẾU BÀI TẬP TOÁN 3: LÀM TRÒN SỐ

(Học sinh làm trực tiếp vào phiếu)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số 2 563 làm tròn đến hàng chục là:

- A. 2 560 B. 2 570 C. 2 500 D. 2 600

Câu 2. Số 6 451 làm tròn đến hàng trăm là:

- A. 6 450 B. 6 460 C. 6 500 D. 6 400

Câu 3. Sau khi làm tròn một số đến hàng chục, ta được số 5 430. Số nào dưới đây có thể là số ban đầu?

- A. 5 439 B. 5 435 C. 5 431 D. 5 424

Câu 4. Sau khi làm tròn một số đến hàng trăm, ta được số 1 600. Số nào dưới đây có thể là số ban đầu?

- A. 1 652 B. 1 584 C. 1 693 D. 1 546

Câu 5. Khoảng cách từ Hà Nội đến Hải Phòng dài 121 km. Làm tròn khoảng cách này đến hàng chục ta được:

- A. 100 km B. 120 km C. 130 km D. 125 km

Câu 6. Một cửa hàng có 2 482 bao gạo. Làm tròn số bao gạo đến hàng trăm ta được:

- A. 2 400 bao B. 2 480 bao C. 2 500 bao D. 2 000 bao

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống trong bảng:

Số	Làm tròn đến hàng chục	Làm tròn đến hàng trăm
7 362		
8 245		
3 157		

Bài 2. Điền từ "**chục**" hoặc "**trăm**" vào chỗ chấm cho thích hợp:

- Làm tròn số 8 206 đến hàng được 8 210.
- Làm tròn số 8 252 đến hàng được 8 300.
- Làm tròn số 8 383 đến hàng được 8 380.
- Làm tròn số 8 194 đến hàng được 8 200.

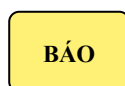
Bài 3. Quan sát hình vẽ rồi điền số thích hợp vào bảng bên dưới:



291 kg



234 kg



96 kg



375 kg

Mỗi con vật trên cân nặng khoảng mấy trăm ki-lô-gam?

Tên con vật	Hồ	Sư tử	Báo	Gấu
Cân nặng (kg)				



PHIẾU BÀI TẬP TOÁN LỚP 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

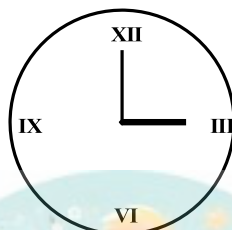
Câu 1. Số "Bảy nghìn không trăm linh năm" được viết là:

- A. 7 105 B. 7 500
C. 7 005 D. 705

Câu 2. Số gồm 5 nghìn, 8 trăm và 6 đơn vị viết là:

- A. 5 806 B. 5 086
C. 586 D. 5 860

Câu 3. Đồng hồ bên chỉ mấy giờ?



- A. 3 giờ đúng. B. 12 giờ 15 phút.
C. 15 giờ đúng. D. Cả A và C đều đúng

Câu 4. Trong các số 6 252, 6 199, 4 992, 5 762, số nhỏ nhất là:

- A. 6 252 B. 6 199
C. 4 992 D. 5 762

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Hoàn thành bảng dưới đây (Viết số và Đọc số):

Viết số	Đọc số
5 064	
.....	Sáu nghìn chín trăm tám mươi hai
8 327	

Bài 2. Điền các chữ số vào hàng tương ứng và làm tròn số:

Số	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Làm tròn đến hàng trăm
9 252					
1 782					
4 317					

Bài 3. Viết các số sau thành tổng của các nghìn, trăm, chục, đơn vị:

7 600 =

6 209 =

Bài 4. Cho 4 thẻ số: [2], [0], [5], [8].

a. Lập các số có bốn chữ số khác nhau từ các thẻ trên:

b. Tìm số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số vừa lập:

c. Làm tròn số lớn nhất tìm được đến hàng nghìn:

Bài 5. Tìm một số có bốn chữ số, biết chữ số hàng nghìn là 4, chữ số hàng trăm gấp đôi chữ số hàng nghìn, chữ số hàng chục bằng 0 và chữ số hàng đơn vị là số lẻ nhỏ nhất.

Trả lời:

Bài 6. Mẹ đi chợ mua một túi gạo nặng 5 450 gam.

a. Làm tròn khối lượng túi gạo đến hàng trăm:

b. Làm tròn khối lượng túi gạo đến hàng nghìn:



PHIẾU BÀI TẬP TOÁN LỚP 3

PHÉP CỘNG TRONG PHẠM VI 10 000

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Tổng của 4 528 và 3 164 là:

- A. 7 682 B. 7 692 C. 7 582 D. 7 691

Câu 2: Tìm x, biết: $x - 1\,500 = 2\,500$. Giá trị của x là:

- A. 1 000 B. 3 000 C. 4 000 D. 3 500

Câu 3: Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn nhất?

- A. $2\,000 + 3\,000$ B. $1\,500 + 4\,500$ C. $3\,800 + 1\,200$ D. $900 + 4\,000$

Câu 4: Một kho gạo có 2 450 kg gạo. Kho nhập thêm về 1 550 kg gạo nữa. Hỏi trong kho có tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

- A. 3 900 kg B. 4 000 kg C. 3 000 kg D. 4 050 kg

Câu 5: Tổ Một làm được 1 200 sản phẩm. Tổ Hai làm được nhiều hơn Tổ Một 300 sản phẩm. Cả hai tổ làm được tất cả là:

- A. 1 500 sản phẩm B. 2 700 sản phẩm C. 2 400 sản phẩm D. 3 000 sản phẩm

Câu 6: Kết quả của phép tính $2\,500 + 400 + 500$ là:

- A. 2 900 B. 3 000 C. 3 400 D. 3 500

Câu 7: Số lớn nhất có 4 chữ số cộng với 1 có kết quả bằng:

- A. 9 990 B. 1 000 C. 10 000 D. 9 000

Câu 8: Kết quả tính $4\,000 + 2\,000 + 1\,000$ là:

- A. 6 000 B. 8 000 C. 9 000 D. 7 000

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Tính:

+	3 625	+	2 814	+	4 936	+	1 572	+	5 407
	1 243	+	3 052	+	2 518	+	6 329	+	865
									

Bài 2: Đặt tính rồi tính:

$4\,263 + 3\,518$

$1\,945 + 5\,237$

$2\,805 + 648$

$7\,950 + 2\,050$

Bài 3: Tính nhẩm:

$6\,000 + 3\,000 = \dots\dots\dots$

$5\,200 + 800 = \dots\dots\dots$

$2\,500 + 4\,500 = \dots\dots\dots$

$3\,400 + 600 = \dots\dots\dots$

Bài 4: Thư viện trường Tiểu học Hoà Bình có 2 540 quyển sách giáo khoa. Số sách truyện nhiều hơn sách giáo khoa 1 250 quyển. Hỏi thư viện có bao nhiêu quyển sách truyện?

Bài giải

Bài 5: Một đội công nhân ngày thứ nhất sửa được 1 800m đường. Ngày thứ hai sửa được nhiều hơn ngày thứ nhất 500m đường. Hỏi cả hai ngày đội công nhân đó sửa được bao nhiêu mét đường?

Bài giải

Bài 6: Tìm x:

a) $x - 1\,250 = 3\,400$

b) $x - 500 = 4\,500$

Bài 7: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$1\,200 + 4\,500 + 3\,800 + 1\,500$

Bài 8: Tính chu vi hình tam giác ABC, biết độ dài các cạnh là: $AB = 2\,300\text{ mm}$, $BC = 1\,500\text{ mm}$, $CA = 3\,000\text{ mm}$.

Bài giải



PHIẾU BÀI TẬP

Chủ đề: Phép trừ trong phạm vi 10000

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $\dots + 2\ 100 = 5\ 600$

- A. 7 700 B. 3 500 C. 3 400 D. 3 600

Câu 2. Hiệu của 7 392 và 3 548 là:

- A. 3 844 B. 3 854 C. 4 844 D. 4 256

Câu 3. Trại gà có 3 500 con. Sau khi bán, trại còn lại 1 200 con. Hỏi trại đã bán bao nhiêu con gà?

- A. 4 700 con B. 2 300 con C. 2 400 con D. 1 300 con

Câu 4. Phép tính nào dưới đây có kết quả nhỏ nhất?

- A. $8\ 400 - 3\ 200$ B. $9\ 100 - 4\ 000$ C. $6\ 500 - 1\ 400$ D. $7\ 200 - 2\ 200$

Câu 5. Giá trị của biểu thức $9\ 000 - 4\ 000 - 800$ là:

- A. 4 200 B. 5 800 C. 5 000 D. 3 200

Câu 6. Kho gạo có 8 250 kg. Ngày đầu xuất 2 500 kg, ngày sau xuất 1 800 kg. Hỏi kho còn lại bao nhiêu kg gạo?

- A. 3 950 kg B. 4 950 kg C. 5 750 kg D. 3 850 kg

Câu 7. Kết quả của phép tính $8\ 654 - 3\ 927$ là:

- A. 4 727 B. 4 737 C. 5 727 D. 5 333

Câu 8. Số lớn nhất trong các hiệu dưới đây là:

- A. $6\ 000 - 2\ 000$ B. $8\ 500 - 4\ 400$ C. $5\ 200 - 1\ 000$ D. $9\ 000 - 5\ 100$

Câu 9. Kết quả của phép tính $7\ 500 - 1\ 500 - 2\ 300$ là:

- A. 4 700 B. 3 700 C. 6 000 D. 3 800

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

$$6\ 472 - 2\ 158$$

$$5\ 904 - 3\ 281$$

$$9\ 261 - 845$$

$$8\ 135 - 72$$

$$7\ 284 - 3\ 561$$

$$9\ 052 - 6\ 328$$

$$4\ 200 - 1\ 350$$

$$5\ 831 - 917$$

Bài 2. Tính nhẩm:

$7\,600 - 3\,400 = \dots\dots\dots$

$5\,800 - 900 = \dots\dots\dots$

$8\,500 - 4\,200 = \dots\dots\dots$

$6\,400 - 400 = \dots\dots\dots$

Bài 3. Tìm x:

a) $x + 1\,520 = 4\,860$

.....

.....

b) $7\,900 - x = 3\,400$

.....

.....

Bài 4. Tính giá trị biểu thức:

$6\,580 - 3\,200 - 1\,000$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$4\,200 + 1\,500 - 2\,300$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

Bài 5. Một cửa hàng vật liệu có 5 400 viên gạch. Hôm nay cửa hàng đã bán 2 150 viên. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu viên gạch?

Bài giải

Bài 6. Quãng đường bộ Hà Nội – Đà Nẵng dài 763 km. Quãng đường Hà Nội – Huế ngắn hơn quãng đường đến Đà Nẵng 105 km. Hỏi quãng đường Hà Nội – Huế dài bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài giải

Bài 7. Vụ trước bác Ba thu hoạch 2 150 kg thóc. Vụ này bác thu được ít hơn vụ trước 340 kg. Hỏi cả hai vụ bác Ba thu hoạch được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Bài giải

Bài 8. Đội Một trồng được 3 250 cây. Đội Hai trồng được ít hơn Đội Một 450 cây. Hỏi cả hai đội trồng được tất cả bao nhiêu cây?

Bài giải



PHIẾU BÀI TẬP - NHÂN SỐ CÓ 4 CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ 1 CHỮ SỐ

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Kết quả của phép tính $2\ 103 \times 3$ là:

- A. 6 306 B. 6 309 C. 6 039 D. 6 390

Câu 2: Một mảnh đất hình vuông có cạnh 1 508 m. Chu vi mảnh đất là:

- A. 6 032 m B. 6 023 m C. 4 524 m D. 6 320 m

Câu 3: Giá trị của biểu thức $1\ 200 \times 4 + 1\ 000$ là:

- A. 4 800 B. 5 800 C. 9 800 D. 5 400

Câu 4: Thư viện trường có sẵn 1 500 quyển sách. Nhà trường mua thêm 4 tủ sách mới, mỗi tủ chứa 1 100 quyển sách. Hỏi thư viện có tất cả bao nhiêu quyển sách?

- A. 4 400 quyển B. 5 500 quyển C. 5 900 quyển D. 2 600 quyển

Câu 5: Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $2\ 005\text{ g} \times 4 = \dots\dots\dots\text{ g}$

- A. 8 020 B. 8 200 C. 8 005 D. 8 050

Câu 6: Tìm x , biết: $x : 3 = 1\ 402$

- A. 4 206 B. 3 206 C. 4 260 D. 4 026

Câu 7: Một cuộn dây dài 1 250 m. Người ta cắt cuộn dây thành 5 đoạn bằng nhau. Hỏi 3 đoạn dây như thế dài bao nhiêu mét?

- A. 250 m B. 750 m C. 500 m D. 1 000 m

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$1\ 612 \times 5$	$2\ 307 \times 3$	$1\ 090 \times 6$	$4\ 211 \times 2$

Bài 2: Tính nhẩm:

- $2\ 000 \times 4 = \dots\dots\dots$ $3\ 000 \times 2 = \dots\dots\dots$ $1\ 500 \times 2 = \dots\dots\dots$

PHIẾU BÀI TẬP

Chủ đề: Phép trừ trong phạm vi 10000

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $\dots + 1\,500 = 4\,800$

- A. 3 300 B. 6 300 C. 2 300 D. 3 500

Câu 2. Hiệu của 8 472 và 3 625 là:

- A. 4 857 B. 4 847 C. 5 847 D. 4 747

Câu 3. Một trại vịt có 4 200 con. Sau khi bán, trại còn lại 1 500 con. Hỏi trại đã bán đi bao nhiêu con vịt?

- A. 5 700 con B. 2 700 con C. 3 700 con D. 2 600 con

Câu 4. Phép tính nào dưới đây có kết quả nhỏ nhất?

- A. $7\,500 - 2\,500$ B. $8\,200 - 3\,000$ C. $6\,900 - 1\,800$ D. $5\,800 - 900$

Câu 5. Giá trị của biểu thức $8\,000 - 3\,000 - 500$ là:

- A. 4 000 B. 5 500 C. 4 500 D. 3 500

Câu 6. Kho xi măng có 9 500 kg. Xe thứ nhất chở đi 3 200 kg, xe thứ hai chở đi 2 100 kg. Hỏi kho còn lại bao nhiêu kg xi măng?

- A. 4 200 kg B. 6 300 kg C. 5 200 kg D. 4 100 kg

Câu 7. Kết quả của phép tính $7\,583 - 2\,846$ là:

- A. 4 737 B. 4 637 C. 5 737 D. 4 747

Câu 8. Số lớn nhất trong các hiệu dưới đây là:

- A. $9\,000 - 4\,000$ B. $7\,800 - 2\,000$ C. $8\,500 - 2\,400$ D. $6\,200 - 1\,100$

Câu 9. Kết quả của phép tính $6\,800 - 1\,800 - 2\,500$ là:

- A. 3 500 B. 2 500 C. 5 000 D. 1 500

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

$$5\,843 - 1\,627$$

$$7\,205 - 4\,183$$

$$6\,152 - 738$$

$$4\,093 - 85$$

$$8\,492 - 5\,647$$

$$9\,034 - 2\,816$$

$$5\,300 - 2\,450$$

$$3\,721 - 815$$

Bài 2. Tính nhẩm:

$8\,700 - 5\,200 = \dots\dots\dots$

$4\,200 - 600 = \dots\dots\dots$

$9\,600 - 3\,300 = \dots\dots\dots$

$7\,500 - 500 = \dots\dots\dots$

Bài 3. Tìm x:

a) $x + 2\,410 = 5\,940$

.....

.....

b) $8\,500 - x = 2\,100$

.....

.....

Bài 4. Tính giá trị biểu thức:

$7\,890 - 4\,300 - 2\,000$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

$3\,100 + 2\,400 - 1\,500$

$= \dots\dots\dots$

$= \dots\dots\dots$

Bài 5. Thư viện trường có 6 500 quyển sách. Trong tháng vừa qua học sinh đã mượn đi 1 250 quyển. Hỏi thư viện còn lại bao nhiêu quyển sách?

Bài giải

Bài 6. Sông Hồng (đoạn chảy qua tỉnh A) dài 4 500 mét. Đoạn chảy qua tỉnh B ngắn hơn đoạn chảy qua tỉnh A là 1 200 mét. Hỏi đoạn sông chảy qua tỉnh B dài bao nhiêu mét?

Bài giải

Bài 7. Xe tải thứ nhất chở được 3 450 kg hàng. Xe tải thứ hai chở được ít hơn xe thứ nhất 550 kg hàng. Hỏi cả hai xe chở được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam hàng?

Bài giải

Bài 8. Xưởng A sản xuất được 4 120 sản phẩm. Xưởng B sản xuất được ít hơn Xưởng A 380 sản phẩm. Hỏi cả hai xưởng sản xuất được tất cả bao nhiêu sản phẩm?

Bài giải

CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ - TOÁN 3

I. Phần trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Thương của 8 448 và 4 là:

- A. 2 112 B. 2 012 C. 2 121 D. 2 211

Câu 2. Giá trị của biểu thức $1\,500 + 4\,500 : 5$ là:

- A. 1 200 B. 2 400 C. 2 000 D. 900

Câu 3. Phép chia $7\,425 : 6$ có số dư là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 4. Trong các phép tính sau, phép tính có kết quả nhỏ nhất là:

- A. $6\,000 : 2$ B. $9\,300 : 3$ C. $8\,400 : 4$ D. $5\,500 : 5$

Câu 5. Có 2 480 cái bánh được xếp đều vào 4 thùng. Số bánh ở mỗi thùng là:

- A. 600 cái B. 620 cái C. 520 cái D. 612 cái

II. Phần tự luận

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

$5\,236 : 4$	$7\,530 : 5$	$6\,519 : 7$
5236 4	7530 5	6519 7

Bài 2. Tính nhẩm:

$8\,000 : 2 = \dots\dots\dots$ $6\,000 : 3 = \dots\dots\dots$

$5\,000 : 5 = \dots\dots\dots$ $4\,800 : 4 = \dots\dots\dots$

Bài 3. Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm:

$6\,400 : 8 \dots\dots 700$ $3\,600 : 4 \dots\dots 900$

$4\,500 : 9 \dots\dots 600$ $2\,700 : 3 \dots\dots 3\,000 : 3$

Bài 4. Một xưởng may sản xuất được 8 440 chiếc khẩu trang. Người ta đóng số khẩu trang đó đều vào 4 thùng lớn. Hỏi mỗi thùng chứa bao nhiêu chiếc khẩu trang?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Bài 5. Quãng đường từ nhà An đến trường dài 4 500 m, dài gấp 3 lần quãng đường từ nhà An đến công viên. Hỏi quãng đường từ nhà An đến công viên dài bao nhiêu mét?

Bài giải

Bài 6. Vụ mùa vừa qua, gia đình bác Ba thu hoạch được 6 600 kg thóc. Số thóc nhà bác Ba thu hoạch được gấp 3 lần số thóc nhà chú Tư. Hỏi cả hai nhà thu hoạch được tất cả bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Bài giải

Bài 7. Một cửa hàng có 4 800 lít dầu. Cửa hàng đã bán đi $\frac{1}{4}$ số lít dầu đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu lít dầu?

Bài giải



ÔN LUYỆN CHUNG: NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ; CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

(Họ và tên: Lớp:)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Tích của 1 826 và 4 là:

- A. 4 304 B. 7 304 C. 7 284 D. 6 304

Câu 2: Kết quả tính $7\,423 : 5$ là:

- A. 1 484 (dư 3) B. 1 480 (dư 3) C. 1 284 (dư 3) D. 1 484 (dư 2)

Câu 3: Số thích hợp điền vào ô trống: $\boxed{} : 3 = 1\,506$

- A. 502 B. 4 518 C. 3 518 D. 4 508

Câu 4: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 2 400 m và chiều rộng 1 600 m. Vậy chu vi của mảnh vườn đó là:

- A. 4 000 m B. 8 000 m C. 6 000 m D. 3 840 m

Câu 5: Một đội xe có 4 xe, mỗi xe chở 1 800 kg gạo. Số gạo chia đều cho 6 kho. Mỗi kho nhận được:

- A. 1 000 kg B. 1 200 kg C. 7 200 kg D. 1 500 kg

Câu 6: Giá trị của biểu thức $(2\,500 + 1\,500) : 4$ là:

- A. 1 000 B. 800 C. 1 200 D. 4 000

Câu 7: Một hình vuông có cạnh là 1 200 mm. Chu vi hình vuông đó là:

- A. 2 400 mm B. 3 600 mm C. 4 800 mm D. 4 400 mm

Câu 8: Mua 3 quyển vở hết 12 000 đồng. Hỏi mua 5 quyển vở như thế hết bao nhiêu tiền?

- A. 15 000 đồng B. 20 000 đồng C. 25 000 đồng D. 4 000 đồng

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính.

$$2\,316 \times 4$$

$$1\,072 \times 5$$

$$6\,548 : 4$$

$$8\,405 : 7$$

Bài 2: Tìm số thích hợp hoặc tính giá trị biểu thức:

a) $\underline{\hspace{2cm}} : 5 = 1\,214$

b) $\underline{\hspace{2cm}} \times 3 = 6\,936$

c) $9\,052 - 1\,605 \times 4$

d) $(2\,400 + 1\,800) : 6$

Bài 3: Một cửa hàng nhập về 3 kiện hàng, mỗi kiện có 2 500 gói bánh. Cửa hàng đã bán đi 4 200 gói. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu gói bánh?

Bài giải:

Bài 4: Điền số thích hợp vào ô trống theo sơ đồ sau:



Bài 5: Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

1 200 x 3 3 000 4 500 : 5 1 000 - 100 (200 + 300) x 2 1 000

Bài 6: Một trại chăn nuôi có 6 400 con gà. Người ta đã bán đi 1 200 con. Số gà còn lại được chia đều vào 4 khu chuồng. Hỏi mỗi khu chuồng có bao nhiêu con gà?

Bài giải:

Bài 7: Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 3 000 m, chiều rộng là 500 m. Tính chiều dài của mảnh đất đó.

Bài giải:



PHIẾU BÀI TẬP TOÁN LỚP 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Một hình vuông có chu vi 3 624 cm. Cạnh của hình vuông đó là:

- A. 906 cm B. 806 cm C. 1 208 cm D. 960 cm

Câu 2. Tích của 2 718 và 3 là:

- A. 6 134 B. 8 134 C. 6 154 D. 8 154

Câu 3. Số thích hợp điền vào [?] : $4 = 1\,624$ là:

- A. 406 B. 6 496 C. 4 486 D. 6 486

Câu 4. Gấp 1 412 lên 5 lần rồi trừ đi 2 000 ta được kết quả là:

- A. 5 060 B. 7 060 C. 5 000 D. 6 060

Câu 5. Kết quả của phép tính $5\,635 : 4$ là:

- A. 1 408 (dư 3) B. 1 304 (dư 2) C. 1 408 (dư 2) D. 1 205 (dư 1)

Câu 6. Chu vi khu đất hình chữ nhật có chiều dài 2 718m và chiều rộng 1 927m là:

- A. 8 280 m B. 7 270 m C. 9 290 m D. 6 260 m

Câu 7. Giá trị của X trong biểu thức $X : 6 = 1\,214$ (dư 2) là:

- A. 7 284 B. 7 286 C. 7 200 D. 7 288

Câu 8. Có 3 xe cứu trợ, mỗi xe chở 2 500kg gạo chia đều cho 5 thôn. Mỗi thôn nhận được:

- A. 2 000 kg B. 500 kg C. 1 500 kg D. 1 200 kg

Câu 9. Tìm thương của phép chia 9 456 cho 8:

- A. 1 182 B. 1 282 C. 1 172 D. 1 180

Câu 10. Số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau là:

- A. 9999 B. 9876 C. 1023 D. 9000

II. PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

$$1\,709 \times 5$$

.....

.....

$$1\,823 \times 4$$

.....

.....

$$5\,775 : 3$$

.....

.....

$$9\,198 : 7$$

.....

.....

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $9\,081 - 1\,816 \times 4 = \dots\dots\dots$

b) $(1\,336 + 2\,846) : 2 = \dots\dots\dots$

c) $1\,205 \times 6 + 1\,700 = \dots\dots\dots$

d) $(8\,720 - 3\,500) : 5 = \dots\dots\dots$

e) $7\,200 : 8 \times 4 = \dots\dots\dots$

f) $4\,500 + 1\,200 \times 3 = \dots\dots\dots$

g) $(2\,400 + 1\,600) \times 2 = \dots\dots\dots$

h) $9\,999 - 8\,100 : 9 = \dots\dots\dots$

Bài 3. Điền số thích hợp: $[1\,263] \div 3 \rightarrow [\dots\dots] \div 9 \rightarrow [\dots\dots] \div 7 \rightarrow [\dots\dots]$

Bài 4. Cô Thủy có 3 can, mỗi can chứa 2 500ml nước mắm. Cô chia đều số nước mắm đó vào 5 chai. Hỏi mỗi chai chứa bao nhiêu ml nước mắm?

Bài 5. Chú Huy thả 1 820 con cá trắm vào ao thứ nhất. Ao thứ hai chú thả số cá gấp đôi ao thứ nhất. Hỏi cả hai ao có tất cả bao nhiêu con cá?

Bài 6. Một cửa hàng có 8 400 kg gạo. Ngày đầu bán được $\frac{1}{3}$ số gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 7. Một xí nghiệp may 4 500 bộ quần áo. Sau một tuần đã may được $\frac{1}{5}$ số bộ đó. Hỏi xí nghiệp còn phải may bao nhiêu bộ quần áo nữa?

Bài 8. Tìm một số, biết rằng khi chia số đó cho 3 thì được thương là số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau.

Bài 9. Hình học: Tính chu vi hình chữ nhật ABCD có chiều dài 1 250m và chiều rộng 800m.

